ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CNTT & TT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

## DANH SÁCH THI LẦN 1

Môn thi: Đánh giá tiếng Anh - Đọc,Viết (ĐHCQ K14_2019_2020_1_đợt 3)

**Mã học phần:**TEST **Số TC:** 0 **Tên học phần:** Kiểm tra tiếng Anh (test CĐR)
Mã danh sách thi:TEST_16/11/2019_2_1 Lần thi: Phòng số:
Ngày thi:16/11/2019 Ca thi:Ca 2 (08:45 - 10:10) Phòng thi:C5.401

| Stt | Sbd | Mã SV | Họ và Tên | | Ngày Sinh | Số tờ | Chữ ký | Mã đề | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1 | DTC16HD3404060261 | Đỗ Xuân | An | 10/06/1998 | | | | |
| 2 | 2 | DTC15HD4802010001 | Trần Văn | An | 06/06/1995 | | | | |
| 3 | 3 | DTC155D5202120026 | Bàn Thị Huệ | Anh | 10/12/1996 | | | | |
| 4 | 4 | DTC145D5202120066 | Hoàng Thị Vân | Anh | 15/06/1996 | | | | |
| 5 | 5 | DTC15HD3404060008 | Phan Thị Tú | Anh | 29/07/1996 | | | | |
| 6 | 6 | DTC16HD3404050402 | Trần Thị | Anh | 16/09/1998 | | | | |
| 7 | 7 | DTC15HD3201060003 | Nguyễn Thị | Ánh | 04/11/1997 | | | | |
| 8 | 8 | DTC15HD3401990077 | Hoàng Văn | Bằng | 04/08/1993 | | | | |
| 9 | 9 | DTC15HD5103020004 | Trần Thế | Bảo | 03/11/1996 | | | | |
| 10 | 10 | DTC15HD3404050085 | Nông Thị | Bình | 06/07/1997 | | | | |
| 11 | 11 | DTC155D4802010565 | Ngô Văn | Chiến | 12/03/1997 | | | | |
| 12 | 12 | DTC155D2104030004 | Trương Thị Mỹ | Chinh | 19/09/1997 | | | | |
| 13 | 13 | DTC155D5103010072 | Phạm Quang | Chung | 02/02/1997 | | | | |
| 14 | 14 | DTC165D3404050007 | Lý Mùi | Coi | 08/02/1998 | | | | |
| 15 | 15 | DTC15HD4802010026 | Nguyễn Minh | Công | 27/02/1997 | | | | |
| 16 | 16 | DTC15HD3201040004 | Phan Thị | Cúc | 17/07/1997 | | | | |
| 17 | 17 | DTC16HD2104030005 | Dương Văn | Cương | 17/10/1996 | | | | |
| 18 | 18 | DTC15HD5103040099 | Ninh Minh | Cương | 08/05/1997 | | | | |
| 19 | 19 | DTC155D4801030004 | Trần Mạnh | Cường | 13/10/1997 | | | | |
| 20 | 20 | DTC18N5103010007 | Vũ Mạnh | Cường | 02/07/1993 | | | | |
| 21 | 21 | DTC155D4801030066 | Phạm Công | Danh | 11/06/1997 | | | | |
| 22 | 22 | DTC15HD5202120069 | Dương Thị | Diễm | 10/02/1997 | | | | |
| 23 | 23 | DTC16HD3404050008 | Hoàng Thị Ngọc | Diệp | 22/10/1998 | | | | |
| 24 | 24 | DTC15HD4802010044 | Hà Mỹ | Dung | 30/01/1997 | | | | |
| 25 | 25 | DTC165D3404060403 | Nông Ngọc | Dung | 18/06/1997 | | | | |
| 26 | 26 | DTC155D4802010568 | Đặng Ngọc | Dũng | 28/08/1997 | | | | |
| 27 | 27 | DTC155D3401990037 | Nguyễn Duy | Dũng | 16/07/1997 | | | | |
| 28 | 28 | DTC155D4802010026 | Trương Văn | Dũng | 13/03/1997 | | | | |
| 29 | 29 | DTC18N5103010002 | Nguyễn Quang | Duy | 21/04/1993 | | | | |

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi: Tổng số phạm quy:

*Thái Nguyên, ngày tháng năm 201*

**Cán bộ coi thi 1**
*(ký và ghi rõ họ tên)*

**Cán bộ coi thi 2**
*(ký và ghi rõ họ tên)*

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CNTT & TT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## DANH SÁCH THI LẦN 1

Đợt thi: Đánh giá tiếng Anh - Đọc,Viết (ĐHCQ K14_2019_2020_1_đợt 3)

Mã học phần: TE8T Số TC: 0 Tên học phần: Kiểm tra tiếng Anh (test CĐR)
Mã danh sách thi: TE8T_16/11/2019_2_2 Lần thi: Phòng số:
Ngày thi: 16/11/2019 Ca thi: Ca 2 (08:45 - 10:10) Phòng thi: C5.402

| Stt | Sbd | Mã SV | Họ và Tên | | Ngày Sinh | Số tờ | Chữ ký | Mã đề | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 30 | DTC18N5103010004 | Hà Văn | Đăng | 18/04/1992 | | | | |
| 2 | 31 | DTC135D4802010512 | Nguyễn Mạnh | Đạt | 01/10/1995 | | | | |
| 3 | 32 | DTC155D4802010021 | Nguyễn Văn | Đức | 16/10/1996 | | | | |
| 4 | 33 | DTC135D4801030008 | Phạm Công | Đức | 08/11/1995 | | | | |
| 5 | 34 | DTC155D4802010023 | Thân Chí | Đức | 21/03/1997 | | | | |
| 6 | 35 | DTC165D3404050006 | Nguyễn Thị Thùy | Dương | 02/01/1998 | | | | |
| 7 | 36 | DTC155D4801030007 | Phạm Đắc | Duy | 29/10/1997 | | | | |
| 8 | 37 | DTC155D3404060391 | Lý Thị | Duyên | 01/10/1997 | | | | |
| 9 | 38 | DTC15HD3404060202 | Lý Thị | Duyên | 10/03/1997 | | | | |
| 10 | 39 | DTC155D3201040004 | Lưu Bạch Thu | Hà | 03/07/1997 | | | | |
| 11 | 40 | DTC15HD3404050013 | Nguyễn Thị Nhật | Hạ | 06/01/1997 | | | | |
| 12 | 41 | DTC15HD4801030231 | Lý Văn | Hải | 12/04/1997 | | | | |
| 13 | 42 | DTC15HD5103010047 | Nguyễn Hữu | Hải | 15/03/1997 | | | | |
| 14 | 43 | DTC155D3404060014 | Phạm Đức | Hải | 26/12/1997 | | | | |
| 15 | 44 | DTC15HD2104030056 | Nguyễn Thị Thu | Hằng | 12/02/1997 | | | | |
| 16 | 45 | DTC15HD5103020019 | Chu Thị Phương | Hạnh | 22/01/1997 | | | | |
| 17 | 46 | DTC15HD4802010064 | La Thanh | Hạnh | 23/11/1997 | | | | |
| 18 | 47 | DTC15HD3201060055 | Mai Thị Hồng | Hạnh | 05/07/1997 | | | | |
| 19 | 48 | DTC15HD4802010437 | Phùng Văn | Hạnh | 06/08/1996 | | | | |
| 20 | 49 | DTC16HD2104030008 | Triệu Mỹ | Hạnh | 01/08/1997 | | | | |
| 21 | 50 | DTC15HD4801030026 | Nguyễn Văn | Hậu | 28/08/1997 | | | | |
| 22 | 51 | DTC15HD3401990009 | Nông Văn | Hậu | 10/08/1997 | | | | |
| 23 | 52 | DTC15HD3401990068 | Vy Công | Hậu | 18/05/1993 | | | | |
| 24 | 53 | DTC165D2104030005 | Vy Thị | Hậu | 21/09/1998 | | | | |
| 25 | 54 | DTC18N4802010005 | Vũ Văn | Hiến | 26/09/1994 | | | | |
| 26 | 55 | DTC155D4802010231 | Phạm Thị Thu | Hiền | 16/10/1997 | | | | |
| 27 | 56 | DTC135D5103020019 | Tống Quang | Hiển | 25/08/1994 | | | | |
| 28 | 57 | DTC15HD4802010689 | Lường Minh | Hiếu | 26/12/1997 | | | | |
| 29 | 58 | DTC18N5103010005 | Trần Đình | Hiệu | 18/09/1989 | | | | |

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi: Tổng số phạm quy:

*Thái Nguyên, ngày tháng năm 201*

**Cán bộ coi thi 1**
*(ký và ghi rõ họ tên)*

**Cán bộ coi thi 2**
*(ký và ghi rõ họ tên)*

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CNTT & TT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## DANH SÁCH THI LẦN 1

Đợt thi: Đánh giá tiếng Anh - Đọc,Viết (ĐHCQ K14_2019_2020_1_đợt 3)

**Mã học phần:TEST** **Số TC:** 0 **Tên học phần:** Kiểm tra tiếng Anh (test CĐR)

Mã danh sách thi:TEST_16/11/2019_2_3 Lần thi: Phòng số:

Ngày thi:16/11/2019 Ca thi:Ca 2 (08:45 - 10:10) Phòng thi:C5.404

| Stt | Sbd | Mã SV | Họ và Tên | | Ngày Sinh | Số tờ | Chữ ký | Mã đề | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 59 | DTC15HD5202120083 | Ngô Thị | Hoa | 20/12/1996 | | | | |
| 2 | 60 | DTC155D3401990061 | Bùi Văn | Hòa | 19/01/1997 | | | | |
| 3 | 61 | DTC155D4802010221 | Nguyễn Văn | Hoàn | 29/04/1996 | | | | |
| 4 | 62 | DTC155D5103020045 | Vũ Ngọc | Hoàn | 24/01/1997 | | | | |
| 5 | 63 | DTC135D4801020085 | Phạm Hồng | Hoàng | 10/10/1995 | | | | |
| 6 | 64 | DTC11M1200023 | Vũ Minh | Hoàng | 09/09/1992 | | | | |
| 7 | 65 | DTC155D3404060024 | Vi Thị | Huế | 29/01/1996 | | | | |
| 8 | 66 | DTC15HD4801010006 | Đào Thị | Huệ | 14/03/1996 | | | | |
| 9 | 67 | DTC145D4802010017 | Nguyễn Thị | Huệ | 10/10/1996 | | | | |
| 10 | 68 | DTC155D4802010043 | Nguyễn Thị | Huệ | 27/10/1997 | | | | |
| 11 | 69 | DTC135D5103010108 | Lê Quý | Hùng | 01/01/1995 | | | | |
| 12 | 70 | DTC15HD3401990016 | Nguyễn Công | Hưng | 16/11/1996 | | | | |
| 13 | 71 | DTC18N4802010017 | Nguyễn Đình | Hưng | 10/10/1985 | | | | |
| 14 | 72 | DTC15HD3201060053 | Nông Thị | Hương | 17/05/1997 | | | | |
| 15 | 73 | DTC15HD3404060068 | Phạm Thị Thúy | Hường | 04/08/1997 | | | | |
| 16 | 74 | DTC18N51030100010 | Tạ Duy | Hữu | 07/09/1996 | | | | |
| 17 | 75 | DTC15HD4802010358 | Đỗ Hoàng | Huy | 28/12/1997 | | | | |
| 18 | 76 | DTC17N525103010085 | Đỗ Văn | Huy | 29/03/1995 | | | | |
| 19 | 77 | DTC155D5103010007 | Dương Văn | Huy | 03/10/1997 | | | | |
| 20 | 78 | DTC145D3404060069 | Hứa Văn | Huy | 14/08/1994 | | | | |
| 21 | 79 | DTC145D4801020008 | Nguyễn Văn | Huy | 18/01/1995 | | | | |
| 22 | 80 | DTC145D4802010170 | Nguyễn Văn | Huy | 05/01/1996 | | | | |
| 23 | 81 | DTC155D4801030023 | Nguyễn Thanh | Huyền | 03/03/1997 | | | | |
| 24 | 82 | DTC15HD3201040050 | Nguyễn Thị | Huyền | 01/07/1996 | | | | |
| 25 | 83 | DTC15HD3404060074 | Phan Văn | Khải | 15/12/1997 | | | | |
| 26 | 84 | DTC15HD5103020039 | Ngô Quốc | Khánh | 19/08/1997 | | | | |
| 27 | 85 | DTC18N5103010013 | Nguyễn Thế | Kiên | 26/08/1988 | | | | |
| 28 | 86 | DTC145D4802010020 | Nguyễn Xuân | Kiên | 02/11/1994 | | | | |
| 29 | 87 | DTC155D4801030027 | Phạm Trung | Kiên | 28/04/1997 | | | | |

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi: Tổng số phạm quy:

*Thái Nguyên, ngày tháng năm 201*

**Cán bộ coi thi 1**
*(ký và ghi rõ họ tên)*

**Cán bộ coi thi 2**
*(ký và ghi rõ họ tên)*

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CNTT & TT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## DANH SÁCH THI LẦN 1

Đợt thi: Đánh giá tiếng Anh - Đọc,Viết (ĐHCQ K14_2019_2020_1_đợt 3)

Mã học phần:TEST Số TC: 0 Tên học phần: Kiểm tra tiếng Anh (test CĐR)
Mã danh sách thi:TEST 16/11/2019_2_4 Lần thi: Phòng số:
Ngày thi:16/11/2019 Ca thi:Ca 2 (08:45 - 10:10) Phòng thi:C5.405

| Stt | Sbd | Mã SV | Họ và Tên | | Ngày Sinh | Số tờ | Chữ ký | Mã đề | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 88 | DTC165D2104030251 | Lê Quỳnh Phương | Khuê | 03/10/1998 | | | | |
| 2 | 89 | DTC155D4802010051 | Trần Văn | Khương | 02/10/1997 | | | | |
| 3 | 90 | DTC17N525103010332 | Lê Hữu | Lanh | 07/03/1987 | | | | |
| 4 | 91 | DTC18N5103010008 | Khổng Thị | Liễu | 25/09/1991 | | | | |
| 5 | 92 | DTC145D5202120075 | Hoàng Thị | Linh | 27/02/1996 | | | | |
| 6 | 93 | DTC145D5103010009 | Nguyễn Mạnh | Linh | 15/05/1995 | | | | |
| 7 | 94 | DTC16HD2104030004 | Nguyễn Thị Dịu | Linh | 23/07/1998 | | | | |
| 8 | 95 | DTC15HD4802010129 | Trịnh Ngọc | Linh | 25/08/1997 | | | | |
| 9 | 96 | DTC155D3404060033 | Dương Thị | Loan | 24/09/1997 | | | | |
| 10 | 97 | DTC15HD4802010136 | Phạm Vũ Hải | Long | 19/09/1997 | | | | |
| 11 | 98 | DTC155D4801030030 | Vũ Thị | Lụa | 10/02/1996 | | | | |
| 12 | 99 | DTC15HD4802010667 | Phạm Bá Minh | Luật | 26/01/1997 | | | | |
| 13 | 100 | DTC15HD5103020052 | Tạ Văn | Lực | 15/09/1997 | | | | |
| 14 | 101 | DTC18P5103010001 | Nguyễn Mạnh | Lương | 28/06/1984 | | | | |
| 15 | 102 | DTC155D5202120010 | Vũ Thị | Lượng | 10/03/1997 | | | | |
| 16 | 103 | DTC15HD3404060090 | Lường Văn | Lưu | 28/08/1997 | | | | |
| 17 | 104 | DTC15HD3404060095 | Bùi Thị Tuyết | Mai | 29/11/1997 | | | | |
| 18 | 105 | DTC145D4802010300 | Đào Thị | Mai | 20/07/1996 | | | | |
| 19 | 106 | DTC15HD3404050034 | Hoàng Thị | Mai | 27/09/1997 | | | | |
| 20 | 107 | DTC155D4802010123 | Vũ Thị | Mai | 22/08/1997 | | | | |
| 21 | 108 | DTC15HD3401990087 | Chu Quốc | Mạnh | 11/11/1996 | | | | |
| 22 | 109 | DTC155D4802010058 | Đỗ Xuân | Minh | 20/03/1997 | | | | |
| 23 | 110 | DTC15HD4802010141 | Hạ Quang | Minh | 22/08/1997 | | | | |
| 24 | 111 | DTC145D3201060259 | Nông Đăng | Minh | 26/09/1995 | | | | |
| 25 | 112 | DTC155D3404050018 | Lê Văn | Mười | 25/10/1997 | | | | |
| 26 | 113 | DTC17N525103010337 | Nguyễn Hoàng | Nam | 01/08/1981 | | | | |
| 27 | 114 | DTC155D5103010012 | Nguyễn Thành | Nam | 12/06/1997 | | | | |
| 28 | 115 | DTC17N525103010092 | Phạm Đức | Nam | 02/02/1991 | | | | |
| 29 | 116 | DTC16ND4802010044 | Đỗ Ngọc | Ninh | 29/06/1986 | | | | |

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi: Tổng số phạm quy:

*Thái Nguyên, ngày tháng năm 201*

**Cán bộ coi thi 1**
*(ký và ghi rõ họ tên)*

**Cán bộ coi thi 2**
*(ký và ghi rõ họ tên)*

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CNTT & TT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## DANH SÁCH THI LẦN 1

Đợt thi: Đánh giá tiếng Anh - Đọc,Viết (ĐHCQ K14_2019_2020_1_đợt 3)

Mã học phần:TEST Số TC: 0 Tên học phần: Kiểm tra tiếng Anh (test CĐR)
Mã danh sách thi: TEST_16/11/2019_2_5 Lần thi: Phòng số:
Ngày thi:16/11/2019 Ca thi:Ca 2 (08:45 - 10:10) Phòng thi:C5.501

| Stt | Sbd | Mã SV | Họ và Tên | | Ngày Sinh | Số tờ | Chữ ký | Mã đề | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 117 | DTC155D3201060020 | Nguyễn Quỳnh | Nga | 29/07/1997 | | | | |
| 2 | 118 | DTC16HD3404050003 | Hoàng Thị | Ngát | 14/02/1998 | | | | |
| 3 | 119 | DTC15HD4802010154 | Lê Thị | Ngát | 18/07/1997 | | | | |
| 4 | 120 | DTC15HD4802010275 | Nguyễn Chính | Nghĩa | 26/06/1997 | | | | |
| 5 | 121 | DTC155D4801030031 | Phạm Văn | Nghĩa | 19/08/1997 | | | | |
| 6 | 122 | DTC155D4802010062 | Nguyễn Bá | Nguyên | 23/10/1997 | | | | |
| 7 | 123 | DTC15HD3401990032 | Hoàng Thị | Nhàn | 08/07/1997 | | | | |
| 8 | 124 | DTC15HD4802010160 | Phạm Thị Hồng | Nhung | 29/03/1996 | | | | |
| 9 | 125 | DTC165D3404050002 | Bùi Thị | Nhường | 08/08/1998 | | | | |
| 10 | 126 | DTC15HD4802010162 | Ma Thị | Oai | 12/11/1997 | | | | |
| 11 | 127 | DTC15HD5103010104 | Hoàng Đại | Phúc | 10/02/1997 | | | | |
| 12 | 128 | DTC15HD5103030084 | Đỗ Hồng | Phương | 05/04/1997 | | | | |
| 13 | 129 | DTC165D3404050003 | Hoàng Thị | Phương | 24/10/1998 | | | | |
| 14 | 130 | DTC15HD3401990036 | Nguyễn Hồng | Quân | 28/08/1997 | | | | |
| 15 | 131 | DTC15HD4802010483 | Nông Hồng | Quang | 03/11/1997 | | | | |
| 16 | 132 | DTC15HD4801030058 | Đỗ | Quyên | 04/09/1997 | | | | |
| 17 | 133 | DTC155D4801030034 | Lương Văn | Quyết | 07/08/1997 | | | | |
| 18 | 134 | DTC15HD4802010432 | Giàng A | Sà | 15/10/1997 | | | | |

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi: Tổng số phạm quy:

*Thái Nguyên, ngày tháng năm 201*

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2**

*(ký và ghi rõ họ tên)* *(ký và ghi rõ họ tên)*

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CNTT & TT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## DANH SÁCH THI LẦN 1

Đợt thi: Đánh giá tiếng Anh - Đọc,Viết (ĐHCQ K14_2019_2020_1_đợt 3)

**Mã học phần:**TEST **Số TC:** 0 **Tên học phần:** Kiểm tra tiếng Anh (test CĐR)

Mã danh sách thi:TEST_16/11/2019_2_6 Lần thi: Phòng số:

Ngày thi:16/11/2019 Ca thi:Ca 2 (08:45 - 10:10) Phòng thi:C5.502

| Stt | Sbd | Mã SV | Họ và Tên | | Ngày Sinh | Số tờ | Chữ ký | Mã đề | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 135 | DTC15HD4802010420 | Đặng Quang | Sáng | 15/08/1996 | | | | |
| 2 | 136 | DTC15HD3404060132 | Nguyễn Thảo | Sen | 25/11/1996 | | | | |
| 3 | 137 | DTC16HD3404060258 | Trần Thị | Sinh | 16/06/1998 | | | | |
| 4 | 138 | DTC145D4801040007 | Nguyễn Duy | Sơn | 19/11/1996 | | | | |
| 5 | 139 | DTC155D5103010015 | Nguyễn Hồng | Sơn | 16/01/1997 | | | | |
| 6 | 140 | DTC155D4801030039 | Nguyễn Thanh | Sơn | 14/07/1997 | | | | |
| 7 | 141 | DTC15HD5103020258 | Nguyễn Văn | Sơn | 16/04/1997 | | | | |
| 8 | 142 | DTC15HD5103020074 | Phạm Hùng | Sơn | 30/11/1997 | | | | |
| 9 | 143 | DTC15HD5103010178 | Nguyễn Văn | Sung | 19/09/1997 | | | | |
| 10 | 144 | DTC15HD4802010192 | Nguyễn Trọng | Tài | 09/09/1996 | | | | |
| 11 | 145 | DTC16HD2104030251 | Nguyễn Thủy | Tiên | 09/08/1998 | | | | |
| 12 | 146 | DTC15HD4802010374 | Nguyễn Thị | Tình | 19/08/1997 | | | | |
| 13 | 147 | DTC18P5103010011 | Vũ Đình | Tới | 19/05/1991 | | | | |
| 14 | 148 | DTC15HD3404050068 | Nguyễn Văn | Tú | 16/03/1996 | | | | |
| 15 | 149 | DTC155D4802010098 | Nguyễn Văn | Tuân | 27/07/1997 | | | | |
| 16 | 150 | DTC15HD4802010463 | Lê Anh | Tuấn | 07/03/1997 | | | | |
| 17 | 151 | DTC145D5103030045 | Nguyễn Anh | Tuấn | 18/07/1996 | | | | |
| 18 | 152 | DTC15HD3201060059 | Nguyễn Anh | Tuấn | 05/01/1992 | | | | |
| 19 | 153 | DTC15HD5103010346 | Tống Văn | Tuấn | 23/07/1996 | | | | |
| 20 | 154 | DTC18N5103010024 | Hoàng Thanh | Tùng | 12/03/1994 | | | | |
| 21 | 155 | DTC15HD3404060162 | Nguyễn Thanh | Tùng | 25/10/1997 | | | | |
| 22 | 156 | DTC165D2104030002 | Nguyễn Thiên | Tùng | 01/06/1998 | | | | |

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi: Tổng số phạm quy:

*Thái Nguyên, ngày tháng năm 201*

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2**

*(ký và ghi rõ họ tên)* *(ký và ghi rõ họ tên)*

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CNTT & TT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## DANH SÁCH THI LẦN 1

Đợt thi: Đánh giá tiếng Anh - Đọc,Viết (ĐHCQ K14_2019_2020_1_đợt 3)

**Mã học phần:**TEST **Số TC:** 0 **Tên học ph** Kiểm tra tiếng Anh (test CĐR)
Mã danh sách thi: TEST16/11/2019_2_7 Lần thi: Phòng số:
Ngày thi:16/11/2019 Ca thi:Ca 2 (08:45 - 10:10) Phòng thi:C5.503

| Stt | Sbd | Mã SV | Họ và Tên | | Ngày Sinh | Số tờ | Chữ ký | Mã đề | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 157 | DTC135D3201040097 | Ngô Hồng | Thái | 02/01/1994 | | | | |
| 2 | 158 | DTC16HD3404060262 | Lò Văn | Thăm | 27/03/1998 | | | | |
| 3 | 159 | DTC15HD4802010201 | Vi Văn | Thăm | 20/10/1997 | | | | |
| 4 | 160 | DTC16HD4801040251 | Hoàng Thị Hồng | Thắm | 01/04/1998 | | | | |
| 5 | 161 | DTC145D3404050035 | Dương Nam | Thắng | 25/12/1996 | | | | |
| 6 | 162 | DTC15HD5103010114 | Vũ Mạnh | Thắng | 01/06/1996 | | | | |
| 7 | 163 | DTC15HD3401990041 | Vũ Tất | Thắng | 17/04/1997 | | | | |
| 8 | 164 | DTC16ND5103010029 | Lê Trung | Thành | 08/09/1982 | | | | |
| 9 | 165 | DTC155D4802010081 | Lường Văn | Thành | 01/09/1997 | | | | |
| 10 | 166 | DTC145D4801040008 | Ong Văn | Thành | 28/08/1996 | | | | |
| 11 | 167 | DTC15HD4802010211 | Võ Duy | Thành | 25/11/1997 | | | | |
| 12 | 168 | DTC15HD3404060140 | Nguyễn Phương | Thảo | 16/02/1997 | | | | |
| 13 | 169 | DTC155D4801030045 | Nguyễn Ngọc | Thông | 08/01/1997 | | | | |
| 14 | 170 | DTC15HD3201060036 | Nông Đức | Thông | 27/05/1997 | | | | |
| 15 | 171 | DTC15HD4801030088 | Nông Văn | Thông | 25/12/1997 | | | | |
| 16 | 172 | DTC155D4802010090 | Lê Thị | Thư | 23/10/1997 | | | | |
| 17 | 173 | DTC15HD3404060389 | Nguyễn Thị | Thúy | 05/02/1997 | | | | |
| 18 | 174 | DTC15HD3404060164 | Nông Thị | Tươi | 12/10/1997 | | | | |
| 19 | 175 | DTC155D4801030059 | Lâm Văn | Tường | 01/01/1997 | | | | |
| 20 | 176 | DTC15HD3404060488 | Nguyễn Văn | Tuyên | 14/11/1996 | | | | |
| 21 | 177 | DTC155D3404060068 | Phạm Văn | Tuyền | 25/09/1996 | | | | |

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi: Tổng số phạm quy:

*Thái Nguyên, ngày tháng năm 201*

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2**

*(ký và ghi rõ họ tên)* *(ký và ghi rõ họ tên)*

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CNTT & TT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## DANH SÁCH THI LẦN 1

Đợt thi: Đánh giá tiếng Anh - Đọc,Viết (ĐHCQ K14_2019_2020_1_đợt 3)

**Mã học phần:** TEST **Số TC:** 0 **Tên học phần:** Kiểm tra tiếng Anh (test CĐR)
Mã danh sách thi: TEST_16/11/2019_2_8 Lần thi: Phòng số:
Ngày thi:16/11/2019 Ca thi:Ca 2 (08:45 - 10:10) Phòng thi:C5.504

| Stt | Sbd | Mã SV | Họ và Tên | | Ngày Sinh | Số tờ | Chữ ký | Mã đề | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 178 | DTC15HD4801030069 | Dương Đình | Thức | 24/11/1997 | | | | |
| 2 | 179 | DTC16HD3404050009 | Lê Thị | Thương | 13/08/1998 | | | | |
| 3 | 180 | DTC155D3404060085 | Lương Thị | Thương | 16/06/1997 | | | | |
| 4 | 181 | DTC15HD5103010119 | Đinh Hoàng | Thượng | 22/08/1997 | | | | |
| 5 | 182 | DTC135D4801020035 | Lưu Thị Quỳnh | Trang | 08/11/1995 | | | | |
| 6 | 183 | DTC145D5202120155 | Quách Thị Huyền | Trang | 04/09/1996 | | | | |
| 7 | 184 | DTC155D4801030051 | Trần Thị Hồng | Trang | 05/06/1997 | | | | |
| 8 | 185 | DTC155D3404060389 | Trịnh Thu | Trang | 25/07/1997 | | | | |
| 9 | 186 | DTC155D4801030052 | Vũ Văn | Trí | 29/09/1997 | | | | |
| 10 | 187 | DTC17N524802010009 | Nguyễn Văn | Trọng | 14/07/1980 | | | | |
| 11 | 188 | DTC145D4801020020 | Đinh Văn | Trung | 30/06/1996 | | | | |
| 12 | 189 | DTC18P5103010007 | Nguyễn Quang | Trung | 25/10/1984 | | | | |
| 13 | 190 | DTC145D5103040123 | Đặng Tuấn | Trường | 24/04/1996 | | | | |
| 14 | 191 | DTC155D4802010095 | Vũ Xuân | Trường | 06/11/1997 | | | | |
| 15 | 192 | DTC15HD5103010219 | Kiều Công | Trưởng | 05/05/1997 | | | | |
| 16 | 193 | DTC15HD3404060171 | Nguyễn Thị | Uyên | 17/06/1997 | | | | |
| 17 | 194 | DTC15HD3201060028 | Tạ Thị | Vân | 04/10/1997 | | | | |
| 18 | 195 | DTC15HD3404050069 | Đào Hoàng Chí | Viễn | 24/08/1997 | | | | |
| 19 | 196 | DTC155D3404060420 | Đỗ Quang | Viện | 16/09/1995 | | | | |
| 20 | 197 | DTC16HD3404060003 | Nguyễn Tuấn | Việt | 20/05/1998 | | | | |
| 21 | 198 | DTC145D4802010245 | Nguyễn Tiến | Vũ | 07/09/1995 | | | | |
| 22 | 199 | DTC15HD3404060177 | Bàn Thị | Xuân | 06/04/1997 | | | | |

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi: Tổng số phạm quy:

*Thái Nguyên, ngày tháng năm 201*

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2**

*(ký và ghi rõ họ tên)* *(ký và ghi rõ họ tên)*